

TRÍCH BIÊN BẢN HỌP CƠ QUAN

Hôm nay, vào lúc 14h 20 phút ngày 04/4/2025. Tại trường tiểu học Trần Hưng Đạo, thị trấn Đức An, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông chúng tôi gồm có:

I. Thành phần tham dự:

- | | |
|---|-------------------------|
| 1. Đ/c: Hoàng Thị Thanh Huyền | - Hiệu trưởng - chủ trì |
| 2. Đ/c: Nguyễn Thị Bích | - Thư ký |
| 3. Tham dự: 22/24 đ/c (vắng 02 nghỉ sinh) | |

II. Nội dung cuộc họp:

Đồng chí: Nguyễn Thị Hải thông qua Đối chiếu quý 1, ngày 01/4/2025 về công khai tài chính theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán thu chi theo hướng dẫn của Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Yêu cầu các đồng chí trong cơ quan thực hiện nghiêm túc và đúng quy định đề ra.

Cuộc họp kết thúc vào lúc 14 giờ 45 phút cùng ngày, biên bản được đọc cho mọi người cùng nghe và thống nhất./.

THƯ KÝ

Nguyễn Thị Bích

CHỦ TRÌ



Hoàng Thị Thanh Huyền

QUYẾT ĐỊNH
“Về việc công khai dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước Quý 1, năm 2025”

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN HƯNG ĐẠO

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Căn cứ Quyết định giao dự toán số 215/QĐ-PGD&ĐT ngày 30/12/2024 về việc giao dự toán ngân sách năm 2025 cho các đơn vị trường trực thuộc phòng Giáo dục và Đào tạo;

Theo dõi chiểu quý 1 năm 2025 ngày 01/4/2025 của kho bạc Nhà nước huyện Đăk Song;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai dự toán chi ngân sách Nhà nước của đơn vị trường tiểu học Trần Hưng Đạo, thị trấn Đức An, huyện Đăk Song, tỉnh Đăk Nông (thông báo kèm theo).

Điều 2. Thông báo công khai được niêm yết tại trụ sở làm việc của đơn vị kể từ ngày 04 tháng 4 năm 2025 đến ngày 04 tháng 7 năm 2025 và thông báo rộng rãi cho cán bộ công chức trong đơn vị.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Bộ phận kế toán và cán bộ công chức thuộc đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Phòng GD &ĐT;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Hoàng Thị Thanh Huyền

	Lệ phí B				
					
1,2	Phí				
	Phí A				
	Phí B				
					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ				
3	Hoạt động sự nghiệp khác				
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	1.241.612.224	1.241.612.224	1.093.055.644	148.556.580
1	Chi quản lý hành chính				
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				
2,1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>				
2,2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2,3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	1.241.612.224	1.241.612.224	1.093.055.644	148.556.580
3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.219.554.916	1.219.554.916	1.070.998.336	148.556.580
	Tiêu mục				
	6001	487.211.400	487.211.400	487.211.400	
	6051	14.582.250	14.582.250	14.582.250	
	6101	12.636.000	12.636.000	12.636.000	
	6102	99.918.000	99.918.000	99.918.000	
	6112	255.857.940	255.857.940	255.857.940	
	6113	2.106.000	2.106.000	2.106.000	
	6115	68.215.553	68.215.553	68.215.553	

	6299	3.450.000	3.450.000		3.450.000
	6301	99.167.633	99.167.633	99.167.633	
	6302	17.000.166	17.000.166	17.000.166	
	6303	8.636.673	8.636.673	8.636.673	
	6304	5.666.721	5.666.721	5.666.721	
	6501	2.948.656	2.948.656		2.948.656
	6551	4.905.000	4.905.000		4.905.000
	6552	48.563.000	48.563.000		48.563.000
	6599	7.955.000	7.955.000		7.955.000
	6605	3.945.924	3.945.924		3.945.924
	6702	1.660.000	1.660.000		1.660.000
	6703	750.000	750.000		750.000
	6704	1.500.000	1.500.000		1.500.000
	6907	28.000.000	28.000.000		28.000.000
	6912	6.524.000	6.524.000		6.524.000
	7012	4.155.000	4.155.000		4.155.000
	7049	13.500.000	13.500.000		13.500.000
	7799	20.700.000	20.700.000		20.700.000
3,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	22.057.308	22.057.308	22.057.308	
	Tiểu mục				
	6051	22.057.308	22.057.308	22.057.308	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				

7,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	Chi Chương trình mục tiêu				
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
	<i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)</i>				
2	Chi Chương trình mục tiêu				
	<i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)</i>				

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 1 / Năm 2025

Mã nguồn NSNN kinh tế	Mã ngành	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	072	00000	0	70.540.000	70.540.000	70.540.000	70.540.000	22.057.308	22.057.308	0	0	0	48.482.692
13	072	00000	16.965.487	0	4.933.500.000	4.933.500.000	4.950.465.487	1.219.554.916	1.219.554.916	0	0	0	3.730.910.571
Cộng:			16.965.487	70.540.000	5.004.040.000	5.004.040.000	5.021.005.487	1.241.612.224	1.241.612.224	0	0	0	3.779.393.263
Phần KBNN ghi:													
12	072	00000	0	0	0	0	0	22.057.308	22.057.308	0	0	-70.540.000	-22.057.308
13	072	00000	0	0	0	0	0	1.219.554.916	1.219.554.916	0	0	-4.950.465.487	-1.219.554.916

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN: chương trình báo chênh lệch do đang chuyển đổi số liệu

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 1 tháng 4 năm 2025

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 1 tháng 4 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

En Vu Thi

Người ký: Nguyễn Thị Hương

Ngày ký: 01/04/2025 07:38:11

Đơn vị: Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo, huyện Đắk Song

Người ký: Nguyễn Thị Hương

Ngày ký: 01/04/2025 17:28:17

Chức danh: Kế toán trưởng

Đơn vị: Phòng Giao dịch số 26 - Kho Bạc Nhà nước, Khu vực XIV

Hoàng Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Hải

Nien Lam Ngoc

Người ký: Lâm Ngọc Niên
Ngày ký: 01/04/2025 17:26:18
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giáo dục số 26 -
Khu vực Nhà nước Khu vực XIV
Nơi đứng: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/DVDT

Mã chương: 622
Đơn vị: Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo, huyện Đắk Song
Mã ĐVQHNS: 1125654
Mã cấp NS: 3

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 1 / Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	072	6051	00000	0	0	22.057.308	22.057.308	22.057.308	22.057.308
Lương theo ngạch, bậc	13	072	6001	00000	0	0	487.211.400	487.211.400	487.211.400	487.211.400
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	072	6051	00000	0	0	14.582.250	14.582.250	14.582.250	14.582.250
Phụ cấp chức vụ	13	072	6101	00000	0	0	12.636.000	12.636.000	12.636.000	12.636.000
Phụ cấp khu vực	13	072	6102	00000	0	0	99.918.000	99.918.000	99.918.000	99.918.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	072	6112	00000	0	0	255.857.940	255.857.940	255.857.940	255.857.940
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	072	6113	00000	0	0	2.106.000	2.106.000	2.106.000	2.106.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung: phụ cấp thâm niên nghề	13	072	6115	00000	0	0	68.215.553	68.215.553	68.215.553	68.215.553
Chi khác	13	072	6299	00000	0	0	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000
Bảo hiểm xã hội	13	072	6301	00000	0	0	99.167.633	99.167.633	99.167.633	99.167.633
Bảo hiểm y tế	13	072	6302	00000	0	0	17.000.166	17.000.166	17.000.166	17.000.166
Kinh phí công đoàn	13	072	6303	00000	0	0	8.636.673	8.636.673	8.636.673	8.636.673
Bảo hiểm thất nghiệp	13	072	6304	00000	0	0	5.666.721	5.666.721	5.666.721	5.666.721
Tiền điện	13	072	6501	00000	0	0	2.948.656	2.948.656	2.948.656	2.948.656
Văn phòng phẩm	13	072	6551	00000	0	0	4.905.000	4.905.000	4.905.000	4.905.000

Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	072	6552	00000	0	0	48.563.000	48.563.000	48.563.000
Vật tư văn phòng khác	13	072	6599	00000	0	0	7.955.000	7.955.000	7.955.000
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13	072	6605	00000	0	0	3.945.924	3.945.924	3.945.924
Phụ cấp công tác phí	13	072	6702	00000	0	0	1.660.000	1.660.000	1.660.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	072	6703	00000	0	0	750.000	750.000	750.000
Khoản công tác phí	13	072	6704	00000	0	0	1.500.000	1.500.000	1.500.000
Nhà cửa	13	072	6907	00000	0	0	28.000.000	28.000.000	28.000.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	072	6912	00000	0	0	6.524.000	6.524.000	6.524.000
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	13	072	7012	00000	0	0	4.155.000	4.155.000	4.155.000
Chi khác	13	072	7049	00000	0	0	13.500.000	13.500.000	13.500.000
Chi các khoản khác	13	072	7799	00000	0	0	20.700.000	20.700.000	20.700.000
Cộng:					0	0	1.241.612.224	1.241.612.224	1.241.612.224
Phần KBNN ghi:									

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chủ của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 1 tháng 4 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

En Vu Thi

Ngày ký: Năm Lam Ngọc
Ngày ký: 01/04/2025 07:39:26
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 29 - Khu vực Nhà nước Khu vực XIV

Nien Lam Ngoc

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 1 tháng 4 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Hải

Hoàng Thị Thanh Huyền

Ngày ký: Hoàng Thị Thanh Huyền
Ngày ký: 01/04/2025 07:39:26
Đơn vị: Trường Tiểu học Tiến Hưng Đạo, huyện Đắk Song